

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng
xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Pănh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/05/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Pănh, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Chư Pănh;

Căn cứ số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn

tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 2524/2017/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Chư Păh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 2495/SXD-QLQH ngày 09/11/2023 của Sở Xây dựng Gia Lai về việc tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 32/PC07-PCXD ngày 27/7/2023 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Gia lai về việc góp ý giải pháp phòng cháy chữa cháy đối với đồ án quy hoạch;

Căn cứ Thông báo 126-TB/HU ngày 05/12/2023 của Huyện ủy Chư Păh Kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy về văn bản liên quan đến nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân huyện;

Căn cứ Thông báo số 131-TB-HU ngày 13/12/2023 của Ban chấp hành Đảng bộ Huyện về Đồ án Quy hoạch chung xây dựng 09 xã ⁽¹⁾ đến năm 2030; kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Chư Păh; quy hoạch vùng huyện Chư Păh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chi tiết khu vực đường Trần Phú, thị trấn Ia Ly; Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hoà;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 22/12/2023 của UBND xã Nghĩa Hoà về việc thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030; Báo cáo thẩm định số 110/BCTĐ-PKT&HT ngày 22/12/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 67/TTr-PKT&HT ngày 22/12/2023 về việc đề nghị phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch với nội dung như sau:

1. Tên quy hoạch: Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

2.1. Vị trí, ranh giới:

Xã Nghĩa Hoà có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp thị trấn Phú Hoà;
- Phía Tây giáp huyện Ia Grai;
- Phía Nam giáp xã Nghĩa Hưng và huyện Ia Grai;
- Phía Bắc giáp xã Ia Nhin.

2.2. Quy mô:

- Tổng dân số toàn xã là: 4.641 người.
- Quy mô đất đai: 2.279,72 ha.

3. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã:

3.1. Quan điểm:

- Quy hoạch phải dựa trên phân tích kỹ các đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa phương nhằm phát huy được các lợi thế và hạn chế các tác động tiêu cực.
- Quy hoạch phải theo hướng giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân về xây dựng nông thôn mới.
- Quy hoạch phải đảm bảo sự phát triển bền vững và gắn với việc thực hiện các chính sách xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.
- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân.
- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.
- Dẫn lấp đầy những vị trí đất trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.
- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.
- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.
- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường.
- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá...

3.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.
- Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã trên cơ sở rà soát đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt đã đến kỳ theo quy định phải đảm bảo tính kế thừa và tuân thủ các đồ án quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt; có đánh giá các bất cập còn tồn tại nhằm đưa ra các giải pháp quy hoạch phù hợp.
- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước...); xây dựng, cải tạo công trình; chỉnh trang làng xóm, cảnh quan.
- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.
- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư xây dựng và đề các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt và quy định pháp luật.

3.3. Chức năng:

- Là xã phát triển công nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch của huyện Chư Păh.
- Là xã sản xuất nông nghiệp, trọng điểm là cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày và cây dược liệu trên cơ sở ứng dụng các mô hình sản xuất tiên bộ, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, trồng cây dược liệu, hình thành các dự án nông nghiệp công nghệ cao (trồng trọt và chăn nuôi trang trại và chăn nuôi dưới tán rừng), nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp kết hợp với dịch vụ du lịch,....

- Định hình các điểm dân mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Các điểm dân cư nông thôn có chức năng chính là khu ở với hệ thống hạ tầng đồng bộ.

4. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

4.1. Dự báo quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng toàn xã 2020 là: 4.641 người.
- Quy mô dân số định hướng đến năm 2030: 5.902 người.

4.2. Dự báo lao động:

- Dự báo lao động đến năm 2030: 3.777 người.

4.3. Quy mô đất đai:

- Tổng diện tích tự nhiên của xã Nghĩa Hoà đến năm 2020: 2.279,72 ha.
- Quy mô đất đai trên phạm vi toàn xã đến năm 2030: 2.279,72 ha.

4.4. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

*** Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn:**

Stt	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
01	Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25
02	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	≥ 5
03	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
04	Cây xanh công cộng	≥ 2

* CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.

4.5. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

4.5.1. Cấp điện:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là ≥ 150 W/người.

- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo lớn hơn 15% nhu cầu điện sinh hoạt.

4.5.2. Cấp nước:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu ≥ 60 lít/người/ngày đêm. Trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu ≥ 40 lít/người/ngày đêm.

- Nước rửa đường 0,4 lít/m²/ngày đêm.

4.5.3. Thoát nước:

- Tối thiểu phải thu gom đạt ≥ 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý.

4.5.4. Rác thải sinh hoạt:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: 0,8 kg/người-ngày;

4.5.5. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Tỷ lệ đường dây thuê bao cố định 20 – 25 đường/100 dân.

- Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định 15 – 20 thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động 35 – 40 thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định 40 – 45%; tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet 35 – 40%; tỷ lệ người sử dụng Internet 55 – 60%.

5. Phân khu chức năng:

5.1. Điểm dân cư trung tâm xã :

- Hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường Tỉnh 661 và được chia thành 02 khu vực khác nhau bao gồm:

+ Vị trí 1: Khu trung tâm xã hiện có (Thôn 1), diện tích 19,50 ha.

+ Vị trí 2: Thôn 02, diện tích 4,50 ha.

- Định hướng phát triển điểm dân cư trung tâm xã:

+ Là trung tâm hành chính, công cộng, y tế, văn hóa, giáo dục của xã.

+ Là điểm dân cư dịch vụ, thương mại là chủ yếu. Bên cạnh đó còn gắn các điểm dân cư người bản địa sống ổn định từ lâu đời.

+ Phát triển không gian tập trung.

+ Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh khu trung tâm tiếp cận với không gian đô thị.

+ Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình.

+ Diện tích lô đất dự kiến tại các khu quy hoạch mới: 125 m²/hộ.

5.2. Điểm dân cư tại thôn, làng:

- Bố cục các điểm dân cư tại các thôn, làng chủ yếu theo dạng tuyến dọc theo đường Tỉnh 661, đường liên xã Nghĩa Hoà Ia Sao và đường liên xã Nghĩa Hòa-Ia Yok (huyện Ia Grai, dạng điểm dọc theo tuyến đường liên thôn. Các khu dân cư phát triển tập trung.

- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh mới văn minh, hiện đại. Môi trường trong sạch.

- Xây dựng hình ảnh nông thôn mới văn minh, hiện đại. Môi trường trong sạch.

- Mật độ xây dựng trong lô đất ở: 50 – 60 %.

5.3. Hệ thống khu trung tâm:

* *Trung tâm cấp xã: (Thôn 1).*

- Trụ sở Đảng uỷ HĐND-UBND xã;

- Trạm Y tế;

- Bưu điện;

- Trường Mầm non, trường Tiểu học và THCS (điểm 1);

- Nhà thờ Ninh Đức;

- Hoa viên cây xanh xã

- Nhà sinh hoạt cộng đồng;

* *Trung tâm cấp xã: (Thôn 2).*

- Cụm công trình thể thao xã;

- Trụ sở Công an xã.

- Nhà văn hóa xã, phòng truyền thống, trưng bày, thư viện xã.

- Trường TH và THCS xã (điểm 2).

5.4 Trung tâm thôn làng:

Tại các thôn, làng hoàn thiện các công trình, cơ sở hạ tầng của trung tâm thôn gồm:

- Các điểm trường: Nhà trẻ mẫu giáo.

- Sân thể dục thể thao, hoa viên cây xanh.

- Nhà rộng truyền thống, Nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Cải tạo nâng cấp cổng hàng rào, sân bê tông và các công trình phụ khác...

- Công trình xây dựng có khoảng lùi, có không gian sân vườn.

5.5 Tổng hợp hệ thống công trình công cộng

- Hoàn thiện hệ thống các công trình công cộng nhằm đáp ứng theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

6. Định hướng phát triển sản xuất:

6.1. Khu sản xuất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã đến năm 2030 là 2.023,84 ha. Trong đó:

- Vùng I (Vùng trồng lúa): Định hướng 02 tiểu vùng như sau:

+ Khu vực 01 (phía Bắc đường Tỉnh 661): Quy mô khoảng 68,21 ha.

+ Khu vực 02 (phía Nam đường Tỉnh 661): Quy mô khoảng 33 ha.

- Vùng II (Vùng trồng trọt khác): Định hướng 05 tiểu vùng như sau:

+ Khu vực 01 (phía Bắc suối Ia Mơ Nu): Quy mô khoảng 526,49 ha.

+ Khu vực 02 (phía Nam suối Ia Mơ Nu đến đường Tỉnh 661): Quy mô khoảng 491,39 ha.

+ Khu vực 03 (phía Đông đường Cao tốc đến giáp ranh giới thị trấn Phú Hòa): Quy mô khoảng 245,69 ha.

+ Khu vực 04 (phía Tây đường Cao tốc đến đường liên xã Nghĩa Hòa-Ia Yok): Quy mô khoảng 263,24 ha.

+ Khu vực 05 (phía Nam đường Tỉnh 661 đến đường liên xã Nghĩa Hòa-Ia Yok): Quy mô khoảng 228,14 ha.

- Vùng III (Vùng nông nghiệp khác): Định hướng 02 tiểu vùng như sau:

+ Tiểu vùng 01: Khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung ở khu vực phía Bắc Thôn 3 (giáp thị trấn Phú Hòa), quy mô diện tích 67,65 ha để phát triển các dự án nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn,... (bao gồm cả trồng trọt, chăn nuôi, nghiên cứu về nông nghiệp,... theo quy định của pháp luật).

+ Tiểu vùng 02: Vùng chăn nuôi và trồng cây dược liệu dưới tán rừng gắn với việc bố trí đất rừng sản xuất phù hợp với quy mô tập trung lớn.

- Vùng IV (Vùng rừng sản xuất): Diện tích 99,18 ha. Ngoài chức năng rừng sản xuất, vùng IV khuyến khích thu hút các dự án trồng dược liệu và chăn nuôi dưới tán rừng.

6.2. Khu chăn nuôi-thủy sản:

- Đến năm 2025 có tổng đàn bò 490 con. Đến năm 2030 có tổng đàn bò 980 con. Bố trí quỹ đất thích hợp để phát triển vùng trồng cỏ đảm bảo thức ăn thô xanh cho đàn bò. Khuyến khích các chủ trang trại, nông hộ chuyển đổi một số diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ thâm canh có nước tưới để phát triển chăn nuôi với chỉ tiêu từ 300-500m² cỏ/con/năm.

- Duy trì tốc độ phát triển đàn lợn bình quân giai đoạn 2021-2025 là 3,4%/năm để đến năm 2025 có 3.570 con. Giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 3%/năm để đến năm 2030 có 10.710 con;

- Duy trì tốc độ phát triển bình quân đàn gia cầm giai đoạn 2021-2025 là 1,50%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 2,0%/năm. Tổng đàn gia cầm đến năm 2025 là 33.000 con, đến năm 2030 là 66.000 con;

- Cải tạo toàn bộ diện tích mặt nước, các ao hồ và vận dụng đất thấp ven suối, kênh mương xây dựng ao nuôi thủy sản, với các loài có giá trị kinh tế cao như: Cá chim trắng, lươn, ếch, ba ba... Đáp ứng nhu cầu làm hàng hóa trong vùng, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

6.3. Phát triển thương mại-dịch vụ du lịch:

- Tập trung vào sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh, ứng dụng công nghệ cao: công nghiệp dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chế biến nông sản, gia súc, gia cầm đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và gắn phát triển TTCN với xây dựng NTM.

- Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề thủ công truyền thống.

7. Định hướng không gian xã:

Xác định khu vực trung tâm cho toàn xã là khu trung tâm hành chính kết hợp khu dân cư Thôn 1 và Thôn 5 phát triển dọc theo đường Tỉnh 661 gắn với các công trình công cộng hiện có của xã.

- Định hướng hình thành khu vực trung tâm xã ở dạng "nén" để nâng cao hệ số sử dụng đất, tạo không gian cho công cộng. Đồng thời sẽ tạo không gian điểm nhấn và tính tiện ích của khu trung tâm xã.

- Giữ nguyên hiện trạng các công trình ở trung tâm xã: Trụ sở UBND xã, Trạm y tế xã, Bưu điện văn hóa xã, Trường Mầm non xã, Trường TH và THCS xã (điểm 1), Trường TH và THCS xã (điểm 2), Hoa viên cây xanh, Nhà thờ Ninh Đức, Nhà văn hóa xã.

- Đối với các khu dân cư hiện trạng chủ yếu chỉnh trang và định hướng mở mới một số tuyến đường giao thông nội làng để phát triển thêm các khu dân cư cho khu trung tâm xã.

- Quy hoạch mới Trụ sở Công an xã, diện tích 1.999,80 m².

7.1. Đối với trung tâm xã:

- Là điểm dân cư kết hợp thêm dịch vụ thương mại là chủ yếu. Bên cạnh còn gắn các điểm dân cư người bản địa sống ổn định từ lâu đời...

- Phát triển không gian tập trung.

- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh khu trung tâm tiếp cận với không gian đô thị.

- Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình.

- Gồm các hộ thương mại dịch vụ có diện tích 200m² - 500m² (là các hộ ở vị trí thuận lợi gần các trục giao thông chính, trung tâm xã) cần xác định mật độ xây dựng phù hợp với từng lô đất.

7.2. Đối với khu dân cư các làng:

* *Đối với khu dân cư Thôn 2, Thôn 3, Thôn 5 và làng Kênh.*

- Giữ nguyên hiện trạng điểm trường điểm trường làng Kênh (3.108,52m²), điểm trường học tại Thôn 3 thuộc khu vực dọc đường liên xã đi Ia Sao (2.600m²).

- Giữ nguyên Nhà văn hóa các thôn làng.

- Giữ nguyên sân thể thao Thôn 1 (11.387,16 m²), sân thể thao Thôn 2 (7.968,04 m²), sân thể thao Thôn 3 (5.420,80 m²). Giảm 3.500 m² của sân thể thao thôn 3 (vị trí 1), giảm 3.000 m² của sân thể thao làng Kênh để chuyển sang xây dựng công viên cây xanh của thôn.

- Quy hoạch Công viên cây xanh Thôn 3 (3.500 m²), làng Kênh (3.000 m²).

- Quy hoạch mới một số tuyến đường; mở rộng thêm các khu dân cư cho các thôn làng.

* *Đối với khu dân cư Thôn 1 và làng Kênh:* Định hướng phát triển làng truyền thống.

7.3. Định hướng về giao thông một số tuyến đường:

* *Các tuyến giao thông đối ngoại.*

+ Cao tốc Pleiku - Quy Nhơn: đạt tiêu chuẩn cao tốc loại A, vận tốc thiết kế 120 km/h. Quy mô xây dựng 4 - 6 làn xe, hướng tuyến theo quy hoạch đường Hồ Chí Minh, tránh thành phố Pleiku và các đô thị theo đường vành đai quy hoạch.

- Đường tỉnh 661 đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi theo TCVN 4054:2005, lưu lượng xe thiết kế (Nn) > 200 xqđ/ngày đêm. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ từ tim đường trở ra hai bên 15m.

- Đường tránh TP. Pleiku quy mô giai đoạn phân kỳ là đường cấp IV, lưu lượng xe thiết kế (Nn) > 500 xqđ/ngày đêm, vận tốc thiết kế 60 - 80 km/h. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ từ tim đường trở ra hai bên 15m.

- Đường liên xã đạt tiêu chuẩn đường loại 6 theo Quyết định 21/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện. Chỉ giới đường đỏ 20 m.

** Các tuyến giao thông đối nội.*

- Đường liên thôn, làng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại A, đạt tiêu chuẩn quy chuẩn về lộ giới, chiều rộng mặt đường từ 5,5-7,5 m, lề đường từ 3,75-4,75m mỗi bên, chiều rộng nền đường 15 m. Kết cấu mặt đường nhựa.

- Đường nội thôn, làng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại B, lưu lượng (Nn) từ 50-100 xqđ/ ngày đêm, chiều rộng mặt đường 5,5-7,5 m, lề đường từ 2-3 mỗi bên, chiều rộng nền đường 11,50 m.

- Đường trục chính nội đồng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại IV (đường nối với các khu vực sản xuất) cho xe có tải trọng trục > 6.000kg-10.000kg chiếm trên 10%, chiều rộng mặt đường 5 m, lề đường 1,0 mỗi bên, chiều rộng nền đường 7 m.

**. Quy hoạch, nâng cấp mới các tuyến sau:*

- Quy hoạch mới tuyến đường liên thôn phía Tây, song song với đường tỉnh 661.

- Nâng cấp tuyến đường liên thôn làng phía Đông, song song với đường Tỉnh 661 nối Thôn 5 với làng Kênh.

- Nâng cấp tuyến đường liên thôn từ làng Kênh đi Thôn 1.

- Mở mới và nâng cấp các tuyến đường thuộc khu dân cư các thôn, làng gắn với quá trình mở rộng các khu dân cư.

- Nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường nội đồng để kết nối ra các khu sản xuất của các thôn làng có chỉ giới 07m.

7.4. Định hướng các khu chức năng của xã:

- Xã hiện có 01 trạm y tế, diện tích 1.713,53 m², giữ nguyên hiện trạng.

- Bưu điện hiện hữu được chỉnh trang lại tại vị trí trung tâm xã với quy mô 442,69m² đảm bảo phục vụ nhu cầu tại địa phương.

- Quy hoạch thủy lợi làng Kênh, diện tích 5,20 ha.

- Quy hoạch Trạm 110 Kv, công trình Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110 kV 172/Pleiku500-172/Diên Hồng; lưới điện nông thôn, các công trình điện khác.

- Quy hoạch đất vật liệu xây dựng trên địa bàn xã diện tích 2,0 ha.

- Quy hoạch diêm du lịch thác Bà, diện tích 4,0 ha.

- Quy hoạch đất quốc phòng, diện tích 2,0 ha bố trí ở khu vực phía Bắc thôn 5.

8. Quy hoạch sử dụng đất:

8.1. Khu trung tâm hành chính xã: Tập trung chủ yếu tại thôn 1 và thôn 2 dọc theo 2 bên đường Tỉnh 661, trong giai đoạn quy hoạch tiến hành cải tạo, mở rộng và xây dựng mới các công trình sau.

Stt	Tên công trình	Diện tích (m ²)	Tình trạng
A	Vị trí trung tâm xã (thôn 1)	195.000,00	
01	Trụ sở UBND xã + hội trường xã	4.410,00	Giữ nguyên hiện trạng
02	Trạm y tế xã	1.713,53	Giữ nguyên hiện trạng

Stt	Tên công trình	Diện tích (m ²)	Tình trạng
03	Bưu điện văn hóa xã	442,69	Giữ nguyên hiện trạng
04	Trường mầm non xã	1.634,36	Giữ nguyên hiện trạng
05	Trường TH và THCS xã (điểm 1)	7.291,60	Giữ nguyên hiện trạng
06	Nhà thờ Ninh Đức	3.870,00	Giữ nguyên hiện trạng
07	Hoa viên cây xanh xã	2.724,80	Giữ nguyên hiện trạng
B	Vị trí 2 (thôn 2)	45.000,00	
01	Cụm công trình thể thao xã	7.970,00	Quy hoạch mới
02	Trụ sở công an xã	1.999,80	Quy hoạch mới
03	Nhà văn hóa xã, phòng truyền thống, trưng bày, thư viện xã	2.434,83	Giữ nguyên hiện trạng
04	Trường TH và THCS xã (điểm 2)	6.410,00	

8.2. Các công trình công cộng và khu dân cư tại các làng:

8.2.1. Công trình nhà văn hóa thôn làng:

Tổng hợp quỹ đất xây dựng nhà văn hóa đến năm 2030

Stt	Tên công trình	Diện tích (m ²)		Ghi chú
		HT, 2020	QH, 2030	
01	Nhà văn hóa xã	2.434,83	2.434,83	Giữ nguyên hiện trạng
02	Nhà văn hóa thôn 1	630,73	630,73	Giữ nguyên hiện trạng
03	Nhà văn hóa thôn 2	1.983,44	1.983,44	Giữ nguyên hiện trạng
04	Nhà văn hóa thôn 3	296,79	296,79	Giữ nguyên hiện trạng
05	Nhà văn hóa thôn 5	487,59	487,59	Giữ nguyên hiện trạng
06	Nhà văn hóa làng Kênh	1.572,08	1.572,08	Giữ nguyên hiện trạng

8.2.2. Cây xanh văn hóa – thể dục thể thao:

- Công viên, cây xanh các thôn, làng: Bố trí đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD.

Định hướng quỹ đất xây dựng công viên cây xanh đến năm 2030

Stt	Tên công trình	Diện tích (m ²)		Ghi chú
		HT, 2020	QH, 2030	
01	Công viên cây xanh xã (Thôn 1)	2.724,80	2.724,80	Trước Nhà thờ Ninh Đức
02	Công viên cây xanh thôn 2	-	-	Sử dụng chung công viên làng Kênh
03	Công viên cây xanh thôn 3	-	3.500,00	Lấy từ đất thể thao thôn (vị trí 1)
04	Công viên cây xanh thôn 5	-	-	Không bố trí
05	Công viên cây xanh làng Kênh	-	3.000,00	Lấy từ đất thể thao thôn
06	Công viên cây xanh các khu QH dân cư mới	-	15.000,00	Cụ thể hóa khi lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư

- Cụm thể thao thôn, làng: Bố trí đảm bảo theo QCVN 01:2021/BXD.

Định hướng quỹ đất xây dựng công trình thể thao đến năm 2030.

Stt	Tên Công trình	Diện tích (m ²)		Ghi chú
		HT, 2020	QH, 2030	
01	Cụm công trình thể thao thôn 1	11.387,16	11.387,16	Giữ nguyên hiện trạng
02	Cụm công trình thể thao thôn 2	7.968,04	7.968,04	Giữ nguyên hiện trạng
03	Cụm công trình thể thao thôn 3 (vị trí	8.975,47	5.475,47	Giảm để chuyển sang

	1)			công viên thôn
04	Cụm công trình thể thao thôn 3 (vị trí 2)	5.420,80	5.420,80	Giữ nguyên hiện trạng
05	Cụm công trình thể thao thôn 5	-	-	Sử dụng chung sân TT xã
06	Cụm công trình thể thao lành Kênh	7.810,06	4.810,06	Giảm để chuyển sang công viên thôn
07	Cụm công trình thể thao các KDC mới	-	31.794,81	Cụ thể hóa khi lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư

8.2.3. Khu dân cư các thôn, làng.

Stt	Danh mục	Diện tích đất (ha)	Vị trí	Ghi chú
A	Đất ở tại nông thôn	9,31		Quy hoạch mới
01	Quy hoạch mở rộng đất ở	1,39	Thôn 1	Quy hoạch mới
02	Quy hoạch mở rộng đất ở	2,06	Thôn 2	Quy hoạch mới
03	Quy hoạch mở rộng đất ở	2,61	Thôn 3	Quy hoạch mới
04	Quy hoạch mở rộng đất ở	1,30	Thôn 5	Quy hoạch mới
05	Quy hoạch mở rộng đất ở	1,95	Làng Kênh	Quy hoạch mới

9. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối:

9.1. Quy hoạch san nền thoát nước mưa:

9.1.1. San nền:

- Tôn trọng hiện trạng, đảm bảo khu vực không bị ngập úng sạt lở đất.
- Hạn chế đào đắp lớn.
- Thoát nước mặt thuận lợi.
- Kinh phí đầu tư cho công tác san nền thoát nước hiệu quả nhất.

9.1.2. Thoát nước mưa:

- Chế độ thoát tự chảy dựa vào độ dốc địa hình tự nhiên.
- Chỉ nên xây dựng công thoát nước cho khu vực có ít nhất 20 hộ gia đình sống tập trung.
 - Chọn chủng loại mương xây dầy nắp đan, cống tròn BTCT xây dựng dọc theo vỉa hè các trục đường giao thông.
 - Các cống qua đường sử dụng cống tròn hoặc cống bản (BTCT).
 - Đối với trục đường liên xã sử dụng mương xây dầy nắp đan 1500x1500 đảm bảo thu gom nước mưa từ các khu dân cư, khu công cộng...
 - Khu vực trung tâm xã và và trong các khu dân cư, khu vực công cộng, dịch vụ, chọn chủng loại cống tròn, tiết diện D800-1200 độ dốc dọc cống $i = 0,3\%$ (đảm bảo: $I_{min} > 1/D$).
 - Tổng chiều dài các tuyến cống, mương 59,51 km, đạt khoảng 100% tổng chiều dài đường trong khu dân cư có cống, mương.
 - Hệ thống thoát nước được xây dựng đồng bộ bao gồm: tuyến mương (cống), hố ga thu nước mưa, giếng kiểm tra, hố ga và cửa xả.
 - Trục tiêu chính là các suối khe lớn trong khu vực.
 - thu nước mưa, giếng kiểm tra, hố ga và cửa xả.
 - Trục tiêu chính là các suối khe lớn trong khu vực.

9.2. Quy hoạch giao thông:

Bảng tổng hợp mặt cắt giao thông điển hình

Stt	Hạng mục	Mặt cắt	Chỉ giới (m)	Lòng đường (m)	Vĩa hè (m)
01	Đường Tỉnh 661; Đường tránh TP.Pleiku	1-1	30,00	10,5	9,75x2
02	Đường liên xã	2-2	20,00	7,5-10,5	(4,75-6,25)x2
03	Đường liên thôn, làng	3-3	15,00	5,5-7,5	(3,75-4,75)x2
04	Đường nội thôn, làng	4-4	11,50	5,5-7,5	(2-3)x2
05	Đường trục chính nội đồng	5-5	7,00	3,5-5,0	(1-1,75)x2

9.3. Quy hoạch cấp điện:**9.3.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện:****Bảng dự báo nhu cầu cấp điện**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Hiện trạng 2020		Quy mô 2025		Quy mô 2030	
			Chỉ tiêu	Phụ tải	Chỉ tiêu	Phụ tải	Chỉ tiêu	Phụ tải
1	Chỉ tiêu tính toán đầu vào							
-	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	w/người	4.641	150	5.242	150	5.902	150
2	Nhu cầu sử dụng điện							
-	Phụ tải điện sinh hoạt (qsh)	kw	4.641	696	5.242	786	5.902	885
-	Điện công trình công cộng	kw	15% qsh	104	15% qsh	118	15% qsh	133
3	Tổng công suất phụ tải	kw		801		904	1.018	968

9.3.2. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện:

* *Nguồn cấp điện:* Từ hệ thống điện quốc gia thuộc khu vực do Điện lực huyện Chư Păh quản lý và vận hành.

*** Trạm biến áp:**

- Quy hoạch mở rộng lưới điện và bố trí các TBA 22/0,4KV công suất từ 150-250KVA, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các thôn làng hiện có và đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho các khu dân cư mới trên địa bàn xã cũng như các khu sản xuất tập trung.

- Đối với các khu vực dân cư tập trung, các thôn làng hiện hữu sẽ nâng cấp công suất cho các TBA lên 100-200KVA, mở rộng phạm vi cung cấp điện cho toàn bộ các khu dân cư và khu vực phát triển mở rộng.

- Đường dây điện 22KV: Nâng cấp, cải tạo lưới điện hiện có của xã với tổng chiều dài đường dây 9,30 km và quy hoạch mới khoảng 8,14 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện dự án riêng.

- Đường dây điện 0,4KV: Chính trang lại các tuyến đường dây 0,4KV, thay thế các tuyến đường dây không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn cấp điện. Quy hoạch mới các tuyến cấp điện đến các khu dân cư giãn dân, khu sản xuất. Dự kiến đầu tư mới và thay thế khoảng 24,08 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện các dự án.

*** Chiều sáng giao thông:**

- Phát triển chiếu sáng khu vực nông thôn kết hợp cải tạo với xây dựng mới, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn xã.

- Sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo trong hoạt động chiếu sáng nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng điện - năng lượng và bảo vệ môi trường.
- Sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện.
- Chiếu sáng không gian công cộng, chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu về ánh sáng, an toàn góp phần bảo vệ an ninh. Hệ thống chiếu sáng công cộng được quản lý và điều khiển bằng tủ điều khiển chiếu sáng công cộng.
- Rà soát lại toàn bộ hệ thống đèn chiếu sáng độ rọi, khoảng cách đèn theo đúng quy chuẩn tiêu chuẩn.
- Lưới điện chiếu sáng giao thông dùng 1 pha có cấp điện áp 220V.
- Đèn chiếu sáng dùng bóng đèn led chiếu sáng đường giao thông công suất 50 - 70W khoảng cách trung bình giữa các đèn 40m - 70m.

9.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

9.4.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp nước:

Bảng dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

Stt	Hạng mục	ĐVT	Hiện trạng 2020	Nhu cầu	
				Giai đoạn đến năm 2025	Giai đoạn đến năm 2030
	Chỉ tiêu tính toán đầu vào				
1	Tổng số dân đến năm 2020	người	4.641	5.242	5.902
2	Tỉ lệ cấp nước	%	23,17%	60%	100%
3	Chỉ tiêu cấp nước	lít/người/ngày đêm	60	60	60
	Nhu cầu cấp nước				
1	Nhu cầu nước sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	65	189	354
2	Tưới cây + rửa đường (10%qsh)	m ³ /ngày đêm	0	19	35
3	Công trình công cộng (10%qsh)	m ³ /ngày đêm	0	19	35
4	Dịch vụ thương mại (20%qsh)	m ³ /ngày đêm	0	38	71
5	Nước rò rỉ + dự phòng + pccc (30%qsh)	m ³ /ngày đêm	19	57	106
	Tổng nhu cầu cấp nước		84	321	602

*** Nguồn nước:**

- Trong ngắn hạn, từ nay đến năm 2030 sử dụng và tiếp tục duy trì khai thác, xử lý nguồn nước dưới đất như hiện trạng để phục vụ cấp nước sinh hoạt.
- Đối với các hộ dân nằm gần các khu vực có nguồn nước tự chảy: Sử dụng hệ thống cấp nước này với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh. Về lâu dài sẽ sử dụng chung nguồn nước từ trạm cấp nước của xã.
- Đối với các cụm dân cư tập trung không có nguồn nước tự chảy: Cấp nước theo hình thức tập trung từ nguồn giếng khoan với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh.

*** Công trình đầu mối:**

- Giai đoạn trước mắt: tạm thời sử dụng giếng đào, giếng khoan và một phần từ nguồn nước tự chảy đường kính nhỏ cấp nước cho nhu cầu dân sinh, cần phải hướng dẫn các hộ gia đình xử lý nước trước khi dùng bằng bể lọc gia đình.

- Sử dụng mạng lưới cấp nước kết hợp mạng vòng và mạng cụt để đảm bảo cấp nước liên tục đến các điểm dùng nước.
- Hệ thống đảm bảo cấp nước đến các đối tượng dùng nước và cho chữa cháy.
- Sử dụng ống HDPE loại D200, D110, D60 cho toàn mạng lưới và các phụ kiện đi kèm. Các trụ chữa cháy D110 bố trí dọc trên các tuyến ống nhằm đảm bảo cho cấp nước chữa cháy. Các tuyến ống đi qua đường giao thông đều sử dụng ống lồng BTCT D400.
- Mạng lưới đường ống được chôn sâu dưới vỉa hè hoàn thiện 0,8-1,5m cách mép nhà tối thiểu 0,5m.
- Xây dựng Nhà máy nước đặt tại Thôn 01 sử dụng nước dưới đất với công suất 800 m³/ngày/đêm.

9.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

9.5.1. Tổng lưu lượng nước thải.

Bảng dự báo lưu lượng nước thải

Stt	Các đối tượng thải rác	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
		Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom CTR (%)	Tiêu chuẩn CTR (l/ng/ngđ)	Khối lượng CTR (kg/ng.đ)	Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom CTR (%)	Tiêu chuẩn CTR (l/ng/ngđ)	Khối lượng CTR (kg/ng.đ)
01	CTR sinh hoạt	5.242	70%	0,6	2.202	5.902	100%	0,8	4.722
02	CTR dịch vụ sx (3 - 5% CTRSH)		3%		66		5%		236
03	CTR CTCC (5-10% CTRSH)		5%		110		10%		472
	Tổng				2.378				5.430

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2025 là: 127 m³.

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2030 là: 266 m³.

9.5.2. Các chỉ tiêu và dự báo khối lượng chất thải rắn:

Bảng dự báo nhu cầu, khối lượng rác thải

Stt	Các đối tượng thải rác	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
		Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom CTR (%)	Tiêu chuẩn CTR (l/ng/ngđ)	Khối lượng CTR (kg/ng.đ)	Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom CTR (%)	Tiêu chuẩn CTR (l/ng/ngđ)	Khối lượng CTR (kg/ng.đ)
01	CTR sinh hoạt	5.242	70%	0,6	2.202	5.902	100%	0,8	4.722
02	CTR dịch vụ sx (3 - 5% CTRSH)		3%		66		5%		236
03	CTR CTCC (5-10% CTRSH)		5%		110		10%		472
	Tổng				2.378				5.430

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2025 là 2,38 tấn/ng.đ.

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2030 là 5,43 tấn/ng.đ.

9.5.3. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải và bảo vệ môi trường:

* Thoát nước bản:

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý

cục bộ được dẫn chung trong mương thoát nước mưa đặt trong các ngõ, xóm rồi đổ ra kênh tiêu nước nông nghiệp.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi gia súc tập trung sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas.

** Chất thải rắn:*

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các khu dân cư được bố trí trong bán kính không quá 100m, bố trí các điểm tập kết rác thải. CTR cho các khu dân cư trong xã và bố trí 1 xe thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến điểm tập trung tạm thời, sau đó vận chuyển về nhà máy xử lý rác của huyện.

+ Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các xóm được bố trí trong bán kính không quá 100m, xây dựng 15-20 bể chứa CTR cho các khu dân cư trong xã và bố trí 1 xe thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến điểm tập trung tạm thời.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Vận động các hộ dân phân loại CTR tại gia đình để tái sử dụng một phần CTR hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và phân bón cây trồng.

9.6. Về Nghĩa trang:

- Định hướng nghĩa trang các thôn làng có diện tích khoảng 1,0-2,0 ha.

- Đối với các thôn, làng có nghĩa trang gần với khu dân cư (dưới 500m) thì khoanh vùng lại và tìm vị trí quy hoạch mới đảm bảo tiêu chuẩn cũng như đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Dự kiến đến giai đoạn dài hạn: Trồng cây xanh bao quanh nghĩa trang, xây dựng đường đi, mộ chí xây có hàng lối, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp tôn nghiêm.

10. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn:

10.1. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Làm mới, nâng cấp các tuyến đường liên thôn làng và các tuyến trục thôn, các tuyến đường ra khu sản xuất. Đầu tư các công trình công cộng thiết yếu cấp xã và các thôn làng như Trụ sở công an xã, nhà văn hóa, chợ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật...

10.2. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách nhà nước, kêu gọi nhân dân đóng góp, vốn xã hội hóa và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

11. Quy định, quy chế quản lý kiến trúc xây dựng theo quy hoạch: (có quy định, quy chế cụ thể kèm theo).

12. Tiến độ và giải pháp thực hiện:

- Giai đoạn đầu 2021-2025.

- Giai đoạn sau 2026-2030.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Hoà phối hợp với các cơ quan liên quan công bố, cắm mốc và tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chư Păh; Chủ tịch UBND xã Nghĩa Hòa; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện (B/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- CVP và PVP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, CVKTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nay Kiên